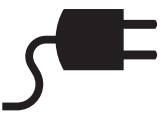


3. 被災外国人用 | 表面

ポルトガル語、スペイン語、フランス語、ロシア語、ベトナム語

た ① 食べられないものがあります  ⑥ Há algo que não posso comer. ⑦ Hay alimento que no puedo comer. ⑧ Je ne peux pas manger certains aliments. ⑨ Есть продукты, которые я не могу есть. ⑩ Có một số món tôi không thể ăn được.	なが あいだ も びょうき ② 長い間 持っている 病気が あります  ⑥ Sou portador de doença crônica. ⑦ Tengo una enfermedad que sufro por mucho tiempo. ⑧ J' ai une maladie chronique. ⑨ Есть хроническое заболевание. ⑩ Tôi có bệnh mãn tính.
にんしん ③ 妊娠 しています  ⑥ Eu estou grávida. ⑦ Estoy embarazada. ⑧ Je suis enceinte. ⑨ Я беременна. ⑩ Tôi đang mang thai.	しょうがい ④ 障害が あります  ⑥ Sou Portador com Deficiência. ⑦ Tengo dificultad. ⑧ Je suis handicapé(e). ⑨ У меня есть инвалидность. ⑩ Tôi bị khuyết tật.
からだ ちょうし わる ⑤ 体の 調子が 悪いです  ⑥ Não estou me sentindo bem. ⑦ No me siento bien. ⑧ Je suis malade. ⑨ Я плохо себя чувствую. ⑩ Tôi thấy trong người không khỏe.	いの ⑥ お祈りを したいです  ⑥ Quero rezar. ⑦ Quiero rezar. ⑧ Je voudrais faire ma prière. ⑨ Я хочу помолиться. ⑩ Tôi muốn cầu nguyện.
じゅにゅう ⑦ 授乳を したいです  ⑥ Quero amamentar. ⑦ Quiero amamantar. ⑧ Je voudrais allaiter mon bébé. ⑨ Я хочу покормить ребёнка грудью. ⑩ Tôi muốn cho con bú.	みじか あいだ こしつ つか ⑧ 短い間 個室を 使いたいです  ⑥ Quero utilizar um quarto privado por pouco tempo. ⑦ Quiero usar una habitación privada por poco tiempo. ⑧ Je voudrais disposer d' un espace privé un petit moment. ⑨ Я хочу на короткое время воспользоваться отдельным помещением. ⑩ Tôi muốn sử dụng phòng riêng trong chốc lát.
つ ⑨ ペットを 連れてきたいです  ⑥ Quero trazer meu animal de estimação. ⑦ Quiero traer a mi mascota. ⑧ Je voudrais amener mon animal de compagnie. ⑨ Я хочу привести с собой домашнее животное. ⑩ Tôi muốn dẫn thú cưng của tôi theo.	つか ⑩ Wi-Fi を 使いたいです  ⑥ Quero usar o Wi-Fi. ⑦ Quiero usar Wi-Fi. ⑧ Je voudrais accéder au Wi-Fi. ⑨ Я хочу воспользоваться Wi-Fi. ⑩ Tôi muốn sử dụng mạng Wifi.
けいたいでんわ じゅうでん ⑪ 携帯電話を 充電したいです  ⑥ Quero carregar meu celular. ⑦ Quiero cargar mi teléfono móvil. ⑧ Je voudrais recharger mon téléphone portable. ⑨ Я хочу зарядить мобильный телефон. ⑩ Tôi muốn sạc điện thoại di động.	かぞく れんらく ⑫ 家族に 連絡したいです  ⑥ Quero contactar minha família. ⑦ Quiero contactar a mi familia. ⑧ Je voudrais contacter ma famille. ⑨ Я хочу связаться со своей семьей. ⑩ Tôi muốn liên lạc với gia đình.

3. 被災外国人用 | 裏面

ポルトガル語、スペイン語、フランス語、ロシア語、ベトナム語

たいしかん れんらく
⑬ 大使館に 連絡したいです



- ⑥ Quero contactar a Embaixada.
⑦ Quiero contactar a la embajada.
⑧ Je voudrais contacter l'ambassade.
⑨ Я хочу связаться с посольством.
⑩ Tôi muốn liên lạc với Đại sứ quán.

きこく
⑭ すぐに 帰国 したいです



- ⑥ Quero voltar logo para o meu país.
⑦ Quiero volver a mi país de inmediato.
⑧ Je voudrais rentrer tout de suite dans mon pays.
⑨ Я хочу поскорее вернуться в свою страну.
⑩ Tôi muốn về nước ngay lập tức.

いどうほうほう し
⑮ 移動方法を 知りたいです



- ⑥ Quero saber os modos de locomoção.
⑦ Quiero saber cómo movilizarme.
⑧ Je voudrais savoir quels sont les moyens de déplacement disponibles.
⑨ Я хочу узнать о способах перемещения.
⑩ Tôi muốn biết phương thức di chuyển.

ほ
⑯ ○○○が 欲しいです



- ⑥ Quero ○○○.
⑦ Necesito ○○○.
⑧ Je voudrais ○○○.
⑨ Я хочу ○○○.
⑩ Tôi muốn/ cần ○○○.

ほ むりよう
欲しいもののリスト (無料 / 0YEN)

- ⑥ Lista de ítems que preciso (grátis). ⑦ Lista de lo que necesito (Gratis).
⑧ Liste des choses que je voudrais (Gratuit). ⑨ Список желаемого (бесплатно)
⑩ Danh sách những thứ cần (Miễn phí).

みず
水

⑥ Água
⑦ agua
⑧ Eau
⑨ вода
⑩ Nước

た
食べもの

⑥ Alimentos
⑦ comida
⑧ Aliments
⑨ продукты питания
⑩ Đồ ăn

もうふ
毛布

⑥ Cobertor
⑦ manta
⑧ Couverture
⑨ одеяло
⑩ Chăn

しょくひん
ハラル食品

⑥ Alimentos Halal
⑦ comida halal
⑧ Aliments halal
⑨ еда, разрешенная для приёма пищи мусульманам
⑩ Đồ ăn Halal (dành cho người theo Đạo Hồi)

おむつ

⑥ Fraldas
⑦ pañales
⑧ Couche
⑨ памперсы
⑩ Bìm, tã

くすり

⑥ Medicamentos
⑦ medicamento
⑧ Médicaments
⑨ лекарства
⑩ Thuốc

せいりようひん
生理用品

⑥ Absorventes higiênicos
⑦ artículos sanitarios
⑧ Protections hygiéniques
⑨ товары для менструации
⑩ Đồ băng vệ sinh phụ nữ

ミルク

⑥ Leite
⑦ leche
⑧ Lait, lait en poudre
⑨ молоко
⑩ Sữa